# BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ (ATM) MBBANK

Ngày cập nhật: 23/09/2026

| | KHOẢN MỤC PHÍ | THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA | THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **PHÍ PHÁT HÀNH** | | | |
| 1 | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus | 1. Thẻ phi vật lý: Miễn phí<br>2. Thẻ vật lý:<br>- KH vãng lai: 50.000 VND/thẻ<br>- KH trả lương qua MB: Miễn phí<br>- Phát hành nhanh: 100.000 VND/thẻ | | |
| 2 | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 1. Thẻ phi vật lý: Miễn phí<br>2. Thẻ vật lý:<br>- KH vãng lai: 50.000 VND/thẻ<br>- KH trả lương qua MB: Miễn phí | |
| **II** | **PHÍ PHÁT HÀNH LẠI THẺ / PIN** | | | |
| 1 | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus | 50.000 VND/thẻ | | |
| 2 | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 60.000 VND (miễn phí phát hành lại thẻ do thẻ hết hạn và phải đổi hạng do không đủ điều kiện ở hạng cũ) | |
| 3 | **Hỗ trợ khác** | | | |
| | Phí cấp lại PIN tại quầy - PIN Giấy | 20.000 VND / lần, áp dụng chung với các loại thẻ | | |
| | Phí cấp lại PIN trên app | Miễn phí | | |
| | Phí trả thẻ tại nhà | 30.000 VND / lần, áp dụng chung với các loại thẻ | | |
| | Phí gia hạn thẻ (không thu VAT) | Miễn phí | | |
| **III** | **PHÍ THƯỜNG NIÊN** | | | |
| 1 | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân | 1. Thẻ phi vật lý: Miễn phí<br>2. Thẻ vật lý: 60.000 VND/năm | | |
| 2 | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic (Thẻ chính/phụ) | | 60.000 VND/năm | |
| 3 | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 1. Thẻ phi vật lý: Miễn phí<br>2. Thẻ vật lý: Miễn phí năm đầu, từ năm thứ 2: 100.000 VND/năm | |
| **IV** | **PHÍ GIAO DỊCH** | Áp dụng chung với các loại thẻ | | |
| 4.1 | **Giao dịch trên POS của MB** | | | |
| | Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ | Miễn phí | | |
| | Phí chuyển khoản | 3.000 VND/GD | | |
| | Phí truy vấn số dư | Miễn phí | | |
| | Phí đổi PIN | Miễn phí | | |
| 4.2 | **Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ trên POS khác MB** | Miễn phí | | |
| 4.3 | **Giao dịch trên ATM của MB** | | | |
| a | **Phí rút tiền mặt** | | | |
| | **Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân/Fastcard** | | | |
| | + Giao dịch có giá trị không quá 2.000.000 VND | 1.000 VND/GD | | |
| | + Giao dịch có giá trị từ trên 2.000.000 VND tới 5.000.000 VND | 2.000 VND/GD | | |
| | + Giao dịch có giá trị từ trên 5.000.000 VND | 3.000 VND/GD | | |
| | Thẻ Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 1.000 VND/GD | |
| b | **Phí chuyển khoản** | | | |
| | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân/Fastcard | 3.000 VND/GD | | |
| | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 2.000 VND/GD | |
| c | **Phí truy vấn số dư** | Miễn phí | | |
| d | **Phí in sao kê 5 giao dịch gần nhất** | Miễn phí | | |
| e | **Phí đổi PIN** | Miễn phí | | |
| 4.4 | **Giao dịch trên ATM của NH khác** | | | |
| a | Phí rút tiền mặt tại ATM của NH khác tại Việt Nam | | | |
| | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân/Fastcard | 3.000 VND/GD | | |
| | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 6.000 VND/GD | |
| a | Phí rút tiền mặt tại ATM ở ngoài Việt Nam | | | |
| | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân/Fastcard | | | |
| | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 3%* số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000VND | |
| b | Phí chuyển khoản thẻ Active Plus/Bankplus/Sinh viên | 3.000 VND/GD | | |
| c | Phí truy vấn số dư thẻ | | | |
| | Thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân/Fastcard | 500 VND/GD | | |
| | Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ) | | 1.000 VND/lần | |
| d | Phí in sao kê 05 giao dịch gần nhất thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên | 500 VND/GD | | |
| e | Phí đổi PIN thẻ ghi nợ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên | 1.500 VND/lần/PIN | | |
| **4.6** | **Phí cung cấp bản sao hóa đơn** | | | |
| a | Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của MB | 20.000 VND/hóa đơn | 50.000 VND/hóa đơn | |
| b | Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của NH khác | 50.000 VND/hóa đơn | 80.000 VND/hóa đơn | |
| **4.7** | **Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH** | 50.000 VND | 100.000 VND | |
| **4.8** | **Phí chuyển đổi ngoại tệ (bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa)** | | 3% * Số tiền giao dịch | |
| **4.9** | **Phí dịch vụ thanh toán giao dịch quảng cáo** | | 200.000 VND/thẻ | |
| **4.10** | **Phí khác** | | | |
| a | Phí cập nhật lên danh sách thẻ cấm lưu hành của tổ chức thẻ quốc tế | | VISA: 100.000 VND | |
| b | Phí thông báo thẻ thất lạc, mất cắp | Miễn phí | | |
| c | Phí tra soát (Áp dụng khi chủ Thẻ khiếu nại không đúng) | Miễn phí | | |
| **V** | **LƯU Ý KHÁC** | | | |

*- Biểu phí và lãi suất được cập nhật theo quy định MB từng thời kỳ, công bố trên website mbbank.com.vn/fee hoặc mục "Tài liệu, biểu mẫu" → "Khách hàng cá nhân"*

*- Chu kỳ ghi nhận Phí thường niên được xác định từ ngày phát hành thẻ.*

*- Biểu phí trên chưa bao gồm VAT*

*- Từ 10/04/2026, MB áp dụng nguyên tắc làm tròn số tiền phí thẻ (chưa VAT) đến hàng chục, cụ thể như sau:*

*•Nếu phần đơn vị ≥ 05 thì làm tròn hàng chục lên 10*

*•Nếu phần đơn vị < 05 thì làm tròn hàng chục xuống 00*